

PHỤ LỤC SỐ 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2
(Cho các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	số nhà 130 An Dương	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
2		số nhà 130 An Dương	cuối đường	96 744	55 144	42 834	38 277	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
3	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (Ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (Ngoài đê)	80 437	45 849	35 951	31 917	27 473	15 659	12 116	10 756	17 231	11 630	9 732	8 639
4	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
5	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
6	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
7		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
8	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
9	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
10	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
11	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
12	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
13	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
14	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
15	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
16	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
17	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
18	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	71 611	36 521	27 729	24 348	46 449	23 868	18 183	15 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
20	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
21	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
22	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
23	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
24	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
25	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
26	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92 713	52 846	41 049	36 682	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
27	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	84 651	48 251	37 479	33 492	30 233	17 233	13 420	11 993	18 302	12 354	10 005	8 882
28	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
29	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
30	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
31	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137 404	74 198	56 953	50 560	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
32	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	61 002	32 030	24 543	21 689	39 910	21 453	16 180	14 144
33	Hoàng Ngọc Phách	Nguyên Hồng	Láng Hạ	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
34	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
35	Hồng Hà	Chân Cầu Long Biên	Phố Vạn Kiếp	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
36		An Dương	Chân Cầu Long Biên	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
37	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
38	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
39	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
40	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
42	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
43	Láng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
44	Láng Hạ	Thái Hà	Láng	318 973	159 487	120 193	105 169	113 923	56 961	43 038	37 658	70 691	33 965	26 069	21 804
45	Lăng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92 713	52 846	41 049	36 682	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
46	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
47	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	68 819	43 733	33 734	30 145	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
48	Lương Định Của	Ngã 3 giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 giao cắt Trường Chinh tại số 102	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
49	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
50	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
51		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180 868	95 860	73 265	64 746	64 598	34 237	26 234	23 184	42 289	23 054	17 507	15 280
52	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
53	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
54	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
55	Nguyễn Chí Thanh	Láng	La Thành	307 194	150 525	112 860	98 573	104 385	51 149	38 448	33 581	63 038	30 288	23 247	19 444
56	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
57	Nguyễn Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
58	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
59	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88 682	50 548	39 264	35 087	31 673	18 054	14 059	12 564	20 918	13 336	10 738	9 518
61	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96 744	55 144	42 834	38 277	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
62	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
63	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
64	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
65	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
66	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298	đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
67	Nguyễn Văn Viên	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
68	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
69	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
70	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
71	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
72	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
73	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137 404	74 198	56 953	50 560	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
74	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
75	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
76	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
77	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
78	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
80	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
81	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
82	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	68 819	43 733	33 734	30 145	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
83	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
84	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sở	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
85	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
86	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
87	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
88	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
89	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219 566	111 979	84 803	74 461	78 419	39 994	30 366	26 662	50 110	25 056	19 323	15 877
90	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
91	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
92	Trần Khát Chân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210 743	107 479	81 395	71 469	71 611	36 521	27 729	24 348	46 449	23 868	18 183	15 233
93	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	268 358	134 179	101 120	88 480	95 845	47 923	36 208	31 682	58 023	26 836	20 585	17 047
94	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
95	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
96	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
97	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
98		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
100	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
101	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
102	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
103	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
104	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
105	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
106	Vọng	Đại La	Số nhà 501 Giải Phóng	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
107	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
108	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng hạ	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
109	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	93 397	46 699	35 283	30 873	56 126	25 725	19 641	16 386
110	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104 805	58 691	45 416	40 479	37 432	20 962	16 262	14 494	23 860	14 740	11 561	10 464
111	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153